

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO

DỰ ÁN:

"XÂY DỰNG MÔ HÌNH ÁP DỤNG CÁC TIẾN
BỘ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP NHẪM GÓP
PHẦN ỔN ĐỊNH VÀ NÂNG CAO ĐỜI SỐNG
CHO ĐỒNG BÀO DÂN TỘC XÃ TÂN THÀNH,
HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH"

*

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN:	THẠC SĨ HUỖNH VĂN NGHIỆP
CƠ QUAN CHỦ QUẢN:	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
CƠ QUAN CHỦ TRÌ:	SỞ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG TÂY NINH
CƠ QUAN CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ:	TRUNG TÂM CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG, VIỆN OPI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

THÁNG 02 NĂM 2002

Ý KIẾN ĐÁNH GIÁ CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Dự án "Xây dựng mô hình áp dụng các tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp nhằm góp phần ổn định và nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh" do Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Tây Ninh chủ trì đã đạt được mục tiêu và nội dung đề ra. Các giải pháp thực hiện hợp lý, có hiệu quả, phù hợp với trình độ nhận thức, công nghệ chuyển giao phù hợp, nông dân có khả năng tiếp nhận công nghệ để trực tiếp tự thực hiện.

Dự án đã xây dựng được các mô hình trồng mì, trồng mía, chăn nuôi heo, chăn nuôi trâu, nuôi gà công nghiệp; Lập được một tủ sách KHKT về nông nghiệp cho xã, tác động lên đời sống của đồng bào dân tộc, xóa bỏ các tập tục lạc hậu do ảnh hưởng của sản xuất du canh du cư. Đào tạo được một mạng lưới kỹ thuật viên nông nghiệp 15 người, góp phần đắc lực xóa hộ nghèo của xã từ 80 hộ nghèo (năm 1998) còn lại 18 hộ nghèo (năm 2000). Thông qua dự án đã tuyên truyền để nông dân nhận thức được việc bảo vệ môi trường (trước mắt nông dân biết tự chế biến và sử dụng phân hữu cơ nhằm tiết kiệm chi phí phân bón và cải tạo đất, lập chuồng trại để chăn nuôi nhằm bảo đảm vệ sinh cộng đồng).

Nhìn chung dự án đã thực hiện đầy đủ các nội dung, đạt được mục tiêu đề ra, thành công về mặt thực hiện các mô hình điểm, kết hợp việc lồng ghép với chương trình xóa đói giảm nghèo.

Hiện nay, các tiến bộ kỹ thuật mà dự án thực hiện đã được phổ biến rộng rãi cho nông dân toàn xã Tân Thành và chuẩn bị nhân rộng cho xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

T/M.ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

K/T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thị Thu Thủy

MỞ ĐẦU

Xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh cách thị xã Tây Ninh gần 50km về phía Đông - Bắc. Dân cư đa số mới định cư, đất đai kém màu mỡ, rất ít điều kiện để tiếp cận với khoa học - kỹ thuật, ... nơi đây cũng từng là vùng căn cứ địa cách mạng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và chịu ảnh hưởng của cuộc chiến tranh Biên giới Tây - Nam nên đến nay, mặc dù đã có nhiều nỗ lực từ nhiều phía của các cấp chính quyền, nhưng mức độ phát triển kinh tế - xã hội vẫn còn thấp.

Trên địa bàn xã có cộng đồng người dân tộc thiểu số đang sinh sống, đa số là người Stiêng. Mặc dù cộng đồng người Stiêng đã có những tiến bộ rất lớn như: định canh, định cư, hòa nhập được một phần với cuộc sống cộng đồng người Việt, ... song trình độ dân trí vẫn còn thấp, tập quán sản xuất còn lạc hậu và nhất là định hướng phát triển kinh tế gia đình không rõ ràng. Từ những vấn đề trên dẫn đến hiệu quả sản xuất thấp, đời sống người dân còn nhiều khó khăn, nhất là người dân tộc.

Để góp phần nâng cao đời sống đồng bào xã Tân Thành nói chung và người dân tộc Stiêng nói riêng, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Tây Ninh xây dựng dự án "Xây dựng mô hình áp dụng các tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp nhằm góp phần ổn định và nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh" thuộc Chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn năm 1998 - 2002". Dự án trên đã được UBND tỉnh Tây Ninh thông qua và được Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường phê duyệt hỗ trợ kinh phí thực hiện dự án nói trên theo Quyết định số 2238/QĐ-BKHCMNT, ngày 28/12/1999 và Hợp đồng số 37/1998/HĐ-DANTMN, ngày 15/12/1998 về việc Thực hiện dự án thuộc Chương trình xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi.

Cũng trong thời gian này, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Tây Ninh được UBND tỉnh Tây Ninh phân công tham gia thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia Xóa đói giảm nghèo giai đoạn 1999 - 2000. Căn cứ Quyết định số 116/1999/QĐ-UB, ngày 06/8/1999 của UBND tỉnh Tây Ninh, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường chịu trách nhiệm phụ trách xã Tân Thành với 80 hộ nghèo.

Căn cứ hướng dẫn của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Sở đã phối hợp cùng UBND huyện Tân Châu, UBND xã Tân Thành, các ban/ngành có liên quan, các chuyên gia chuyên ngành và Cơ quan chuyển giao công nghệ là Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Môi trường - Viện OPI TP.HCM cùng bàn bạc để

thống nhất biện pháp tổ chức thực hiện và đã chính thức triển khai dự án vào tháng 7 năm 1999.

Trên cơ sở các chỉ tiêu đề ra (đã có điều chỉnh), dự án đã triển khai các mô hình cho các loại hộ tham gia dự án như: Hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc, hộ điểm, hộ diện bằng nhiều hình thức như: đầu tư trực tiếp và hoàn chỉnh cho các hộ điểm, đầu tư kỹ thuật và hỗ trợ vốn cho các hộ nghèo và các hộ đồng bào dân tộc, đầu tư kỹ thuật cho các hộ diện nhằm hoàn thành nhiệm vụ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật ở vùng nông thôn và miền núi và nhiệm vụ xóa đói giảm nghèo.

Đến tháng 12/2000 (thời điểm kết thúc dự án), Dự án đã xây dựng được năm mô hình trình diễn ứng dụng và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật về: trồng mì, trồng mía, nuôi heo, nuôi trâu, nuôi gà công nghiệp nhằm khẳng định loại cây trồng/vật nuôi phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và nhu cầu của địa phương, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất và bảo vệ môi trường, tạo thêm công ăn việc làm, góp phần nâng cao trình độ hiểu biết về khoa học và công nghệ cho người dân.

Đây là Dự án nông thôn và miền núi đầu tiên mà tỉnh Tây Ninh thực hiện trong chương trình "Xây dựng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội nông thôn và miền núi giai đoạn năm 1998 - 2002" của Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường nên trong quá trình thực hiện, dự án gặp phải không ít khó khăn cũng như không thể không tránh khỏi thiếu sót. Tuy nhiên, với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước các cấp, sự ủng hộ của các ban/ngành và đơn vị có liên quan, sự tham gia nhiệt tình của nông dân và nhất là sự phối hợp chặt chẽ của Cơ quan chuyển giao công nghệ đã dẫn đến sự thành công của Dự án.

Qua đây, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường và Chủ nhiệm dự án chân thành cảm ơn: UBND tỉnh Tây Ninh, UBND huyện Tân Châu - Tây Ninh, UBND xã Tân Thành - Tân Châu - Tây Ninh, Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Môi trường TP.HCM - Viện OPI TP.HCM, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện Tân Châu - Tây Ninh, Trung tâm Khuyến nông huyện Tân Châu - Tây Ninh, Ban Nông nghiệp xã Tân Thành - Tân Châu - Tây Ninh, Các Cơ quan, Ban, Ngành, đoàn thể và các cá nhân có liên quan đã nhiệt tình tham gia và đóng góp để dự án này được thực hiện thành công.

CHƯƠNG I

ĐẶC ĐIỂM VÙNG THỰC HIỆN DỰ ÁN

1. Đặc điểm tự nhiên:

1. Vị trí địa lý và ranh giới hành chính :

Xã Tân Thành có diện tích tự nhiên là 7.227 ha, có tọa độ $105^{\circ}28'04''$ kinh độ Đông và $11^{\circ}34'10''$ vĩ độ Bắc. Nằm ở phía Nam - Đông Nam huyện Tân Châu, Cách thị trấn Tân Châu 16 km, cách thị xã Tây Ninh 33 km (theo đường chim bay).

- Phía Bắc giáp xã Suối Ngô, huyện Tân Châu;
- Phía Tây giáp xã Suối Dây, huyện Tân Châu;
- Phía Nam và Đông Nam giáp xã Suối Đá, huyện Dương Minh Châu.

2. Khí hậu, thủy văn:

a) **Khí hậu:** Khu vực xã Tân Thành thuộc khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo, với nhiệt độ cao quanh năm (nguồn: Trạm Khí tượng - thủy văn Tây Ninh).

Nhiệt độ trung bình (°C)	Lượng mưa (mm)	Số ngày mưa (ngày)	Độ ẩm trung bình (%)	Lượng bốc hơi (mm)	Số giờ nắng (giờ)	Tốc độ gió (m/s)
26,7	1.862	142	78,6	1.492,8	2.087,0	2 - 3

- Chênh lệch nhiệt độ giữa những tháng nóng nhất 4°C , chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm là $8 - 10^{\circ}\text{C}$.

- Số giờ nắng cao và phân bố tương đối đều trong năm, tổng tích ôn hàng năm khoảng $9.000 - 9.700^{\circ}$ và phân bố tương đối đều theo mùa.

- Bức xạ mặt trời $135 \text{ Kcal/ cm}^2/\text{năm}$, thời gian có cường độ bức xạ mặt trời cao nhất từ tháng 3 và 4, đạt $300 - 400 \text{ calo/ cm}^2/\text{ngày}$, cân cân bức xạ khoảng $70 - 75 \text{ Kcal/ cm}^2/\text{năm}$.

- Lượng mưa phân bố không đồng đều, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 khoảng 120 - 130 ngày, chiếm gần 90% tổng lượng mưa cả năm.

- Chênh lệch độ ẩm giữa mùa mưa và mùa khô khoảng 10 - 16%.

b) **Thủy văn:** Xã Tân Thành nằm ở khu vực thượng nguồn sông Sài Gòn (khu vực đầu nguồn hồ Dầu Tiếng). Riêng diện tích mặt hồ thuộc địa phận xã khoảng 756 ha và vùng bán ngập 734 ha, chiếm 20,6% diện tích tự nhiên.

Nước ngầm ở tầng sâu 30-45 m, chất lượng nước tốt cho sinh hoạt. Do ảnh hưởng của hồ Dầu Tiếng nên nước ngầm tương đối nông, vào mùa mưa mặt nước ngầm xuất hiện ở độ sâu 1-2m và mùa khô mặt nước ngầm ở 4-6m.

3. Địa chất và địa hình:

– Đất xám trên nền phù sa cổ là dạng đất chính, phân bố trên các dạng địa hình đồi bằng và sườn đồi cao, đất xám kết von phân bố ở các dạng địa hình sườn đồi và chân sườn đồi như bảng sau (nguồn: Nông nghiệp xã Tân Thành).

TT	Hạng mục	Diện tích	
		(ha)	(%)
1	Đất xám gley	110	1,52
2	Đất xám trên phù sa cổ	5.081	70,43
3	Đất xám trên phù sa cổ có kết von	1.090	15,1
4	Nước mặt	756	10,5
5	Sông, suối	33	0,5
	Tổng cộng	7.227	100

– Địa hình của địa bàn khá bằng phẳng, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và trồng cây công nghiệp.

4. Đất và sử dụng đất:

a) Đặc điểm đất của xã Tân Thành như sau:

Mã số theo FAO	Loại đất	Địa chất	Tầng dày (cm)	Địa Hình	Mức độ gley	Thành phần cơ giới	Ngập úng	Đá nổi	Khả năng tưới	Diện tích (ha)
8	Đất xám	Phù sa cổ	> 100	Đồi bằng, sườn	Không	Nhẹ	Không	Không	Không	5.081

– Phần lớn diện tích đất nông nghiệp của xã phân bố trên địa hình đồi bằng, đồi và sườn đồi.

– Diện tích rừng tại xã Tân Thành tương đối lớn, hiện có khoảng 595 ha - thuộc rừng nghèo và rừng tái sinh, chiếm 8,23% diện tích tự nhiên. Trong đó rừng tự nhiên là 80 ha (rừng đặc dụng - căn cứ Đồng Rùm) và rừng trồng có 515 ha (rừng phòng hộ của lồng hồ Dầu Tiếng). Đa số diện tích đất sản xuất và có khả năng sản xuất tập trung canh tác các loại cây ngắn ngày như: lúa, mì, bắp, đậu, ... và dài ngày như: điều, trà, ... chưa có sự chuyển đổi cơ cấu nuôi/trồng nào lớn như một số địa bàn khác đang thực hiện (chuyển đất trồng trọt sang đào ao nuôi tôm/cá).

b) Đặc điểm sử dụng đất (nguồn: Nông nghiệp xã Tân Thành):

– Phân loại sử dụng đất theo địa hình như sau:

T T	Dạng địa hình	Diện tích		Hiện trạng sử dụng
		(ha)	(%)	
1	Địa hình bằng	110	1,5	Trồng lúa 1-2 vụ
2	Đồi bằng	4.800	67,2	Cây hoa màu, cây công nghiệp dài ngày, thổ cư
3	Sườn đồi	1.470	20,3	Cây công nghiệp ngắn ngày, rừng tự nhiên.

– Phân loại sử dụng đất theo nhu cầu:

TT	Loại đất sử dụng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất nông nghiệp	4.608,5	63,7
2	Đất lâm nghiệp	595	8,23
3	Đất chuyên dùng	892	12,34
4	Đất khu dân cư	37,5	0,52
5	Đất chưa sử dụng	1.094	15,14
	Tổng số	7.227	100

– Về sử dụng đất nông nghiệp:

TT	Hạng mục	Diện tích (ha)
1	Đất trồng lúa cạn	653,52
2	Ruộng 2 vụ	51,53
3	Ruộng 1 vụ	602,04
4	Hoa màu	1.618,5
5	Mía	562,06
6	Mì	951,07
7	Cây hàng năm khác	157,0
8	Vườn tạp	581,0
9	Cao su	1.283,09
10	Điều	385,0
	Tổng cộng	4.608,5

II. Đặc điểm kinh tế - xã hội (nguồn: UBND xã Tân Thành - năm 1998):**1. Đặc điểm kinh tế - xã hội chung:**

– Về tổ chức hành chính: xã có 7 ấp là Tân Hiệp, Tân Thuận, Tân Trung, Tân Đông, Đồng Kèn, Đồng Rùm và Tân Hòa.

- Về dân số và lao động: toàn xã có 5.688 người với 1.182 hộ, mật độ dân số là 79 người/ km², tỷ lệ tăng dân số là 1,84 %. Tổng số lao động của xã là 3.014 lao động, trong đó lao động nông nghiệp là 2.969 người (chiếm 98,5% tổng số lao động), lao động phi nông nghiệp là 45 người (chiếm 1,5 % tổng số lao động).

- Về phân bố sử dụng đất: bình quân là 12.705m²/ người, cụ thể là:

- Đất nông nghiệp là 8.103 m²/ người.
- Đất thổ cư là 66,8m²/ người.
- Đất lâm nghiệp là 1.046 m²/ người.
- Đất chuyên dùng là 1.508 m²/ người.

- Đến năm 1998, xã Tân Thành đang là địa phương được phân loại có điều kiện kinh tế còn khó khăn. Lao động nông nghiệp vẫn chiếm đại bộ phận (98,5%), lao động công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp rất thấp (1,5%).

Sản xuất nông, lâm nghiệp là ngành kinh tế chính của xã, có 98,5% lao động tham gia trong toàn lao động của xã hội, đóng góp trên 80% tổng giá trị sản lượng trên toàn xã. Đặc biệt cao su, mía, mì, lúa phát triển nhanh, đã hình thành từng vùng chuyên canh nhưng chủ yếu là quảng canh mở rộng diện tích, ít chú trọng thâm canh để tăng năng suất. Về lâm nghiệp, nhân dân tham gia chăm sóc 200 ha rừng - đồng bào dân tộc Stiêng có 11 hộ tham gia với 18 ha.

- Chăn nuôi chiếm 2,59% giá trị sản lượng nông nghiệp. Đàn trâu và đàn heo tăng ít, đàn bò giảm, gia cầm phát triển chậm. Nhìn chung chăn nuôi phát triển chậm, chủ yếu là nuôi ở gia đình.

Một số nông - lâm - súc sản chính của xã Tân Thành:

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng	Năng suất tạ/ha	Sản lượng (tấn)	Ghi chú
1	Lúa	ha	475	16,60	788,50	
2	Mì	ha	147	120,00	1.764,00	
3	Mía	ha	486	426,00	20.703,60	
4	Khoai các loại	ha	2	55,00	11,00	
5	Bắp	ha	95	17,00	446,50	
6	Đậu phộng	ha	55	18,00	99,00	
7	Đậu các loại	ha	133	2,00	26,60	
8	Điêu	ha	385	2,00		
9	Rừng	ha	200			Trồng rừng
10	Bò	con	212			623 con trâu
11	Heo	con	363			
12	Gia cầm	con	3.806			

- Tín dụng: năm 1998 xã Tân Thành có 300 hộ được vay 1,5 tỷ đồng.
- Đời sống: hơn 70% hộ có mức sống trung bình trở lên.
- Cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng:
 - Toàn xã có 350 ngôi nhà lợp tôn, 1.078 nhà tranh vách đất, trong đó 665 hộ có điện thấp sáng.
 - 8 cơ sở chế biến và xay xát (5 cơ sở chế biến khoai mì có công suất 10 tấn/ ngày, 1 cơ sở chế biến đường, 3 cơ sở xay xát lúa.
 - Máy móc nông nghiệp có 12 máy cày, 1 máy xới, 36 máy bơm, và 8 điểm bán phân bón và thuốc trừ sâu.
 - Phương tiện dùng cho đi lại và vận chuyển gồm 3 xe khách, 4 xe Datshu, 3 xe cải tiến, 14 xe lô.
 - Toàn xã có 5 trường học, trong đó có 1 điểm cho người dân tộc Stiêng, 2 điểm trường cấp 2, 1 trạm xá 10 giường.
 - Đường giao thông liên xã là đường đất, liên huyện là đường cấp phối.

2: Đặc điểm kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc Stiêng:

Trong cộng đồng dân cư xã Tân Thành, đồng bào dân tộc Stiêng có 149 hộ, với 785 người, đa số sống tập trung tại ấp Tân Đông.

- Có 7 ngôi nhà lợp tôn, 142 ngôi nhà tranh vách đất, 100% hộ đã có điện sinh hoạt. 89,7% hộ có mức sống trung bình trở xuống. Nhu cầu tín dụng cho sản xuất đối với đồng bào dân tộc Stiêng rất lớn, tuy nhiên - đa số - họ rất ngại khi quan niệm "không dám nợ tiền của Nhà nước", một số ít thì thiếu tài sản thế chấp khi vay vốn.

- Trong tổng số 149 hộ đồng bào dân tộc có 110 hộ có đất thổ cư, có 49 hộ có đất sản xuất nông nghiệp với 108,7 ha, chủ yếu là trồng mì và lúa. Tuy nhiên, diện tích canh tác của họ rất khiêm tốn (từ 0,1 ha - 0,5 ha) và năng suất canh tác chưa cao.

- Có 3 hộ Đồng bào dân tộc Stiêng nuôi heo. Đa số chỉ nuôi trâu, 1 số ít cày/kéo, đa số còn lại không rõ mục đích chăn nuôi. Phương thức nuôi trâu và heo cột dây ở gốc cây, chuồng trại ít và sơ sài.

- Đối với việc nuôi gia cầm chỉ có một phương thức là thả rông.

III. Nhân xét chung:

1) Về đặc điểm tự nhiên:

- Khí hậu nhiệt đới gió mùa cận nhiệt đới nên nhiệt độ cao quanh năm và phân định 2 mùa mưa - nắng rõ rệt.

- Nhìn chung, mực nước ngầm cao, có khả năng cung cấp đủ nước cho sinh hoạt và sản xuất, nhưng hiện nay chưa có đủ điều kiện để khai thác cho sản xuất

nông nghiệp nên khả năng cung cấp nước tưới rất hạn chế, sản xuất nông nghiệp chủ yếu nhờ nước trời.

- Rừng, rừng đặc dụng và mặt nước hồ Dầu Tiếng đã làm đa dạng hóa môi trường sinh thái.

- Quỹ đất của xã tương đối lớn, địa hình ít dốc, thích nghi nhiều loại cây trồng. Tuy nhiên đất nghèo lại đường chất, dễ bị rửa trôi/xói mòn.

2) Về kinh tế - xã hội:

- Dân số phát triển nhanh - chủ yếu là dân di cư cơ học - Sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao, nhưng sản lượng chưa cao, chủ yếu là quảng canh, đầu tư ít, ... Nhìn chung, năng suất và sản lượng còn thấp.

- Cơ sở hạ tầng còn thiếu, kinh tế phát triển chậm.

- Đối với đồng bào dân tộc Stiêng:

- Do mới định cư năm 1993 nên họ còn quen sống theo lối quần cư, tôn trọng chủ sóc (trưởng làng), tin vào ma quỷ, tập quán sản xuất còn lạc hậu, ... Tuy nhiên họ rất tôn trọng chữ "Tín" và có trách nhiệm.

- Đa số đồng bào dân tộc Stiêng không biết chữ - chỉ có vài người biết nói, đọc và viết tiếng Việt.

- Hiệu quả lao động thấp do vẫn còn mang nặng tập quán du canh và sản xuất tự cung tự cấp, sản xuất của họ phần lớn chỉ để giải quyết nhu cầu lương thực/thực phẩm, không định hướng phát triển kinh tế gia đình và cũng như chưa tiếp cận nhiều với kinh tế, kỹ thuật, môi trường, ...

- Đa số lao động của đồng bào dân tộc Stiêng là đi làm thuê để có được tiền sống qua ngày.

- Nông - Lâm nghiệp vẫn là ngành kinh tế chính, ngành dịch vụ và các ngành khác chỉ mới hình thành nên chưa có tác động rõ rệt đến kinh tế - xã hội của địa phương.

CHƯƠNG II

NỘI DUNG THỰC HIỆN

I. Mục tiêu, nội dung và các giải pháp thực hiện dự án:

1. Mục tiêu:

– Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, để xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp (trồng trọt và chăn nuôi), chọn ra các giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và chất lượng cao nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và phát triển kinh tế.

– Lấy người Kinh làm nòng cốt, huấn luyện đào tạo cho đồng bào dân tộc thiểu số trong xã Tân Thành ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất, nhằm ổn định thu nhập kinh tế, nâng cao trình độ dân trí cho đồng bào trong vùng.

– Từng bước tạo điều kiện định canh, định cư và nâng cao đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số. Góp phần xây dựng nền sản xuất nông nghiệp ổn định bền vững, bảo vệ sinh thái và môi trường theo đúng chủ trương của Đảng và Nhà nước.

2. Nội dung:

– Thu thập tài liệu các tiến bộ về khoa học và công nghệ trong và ngoài nước về sản xuất nông nghiệp để áp dụng cho vùng dự án ở xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

– Khảo sát thực tế, thu thập số liệu về các yếu tố tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội tại địa phương và hiện trạng về cây trồng/vật nuôi trong khu vực.

– Đào tạo mạng lưới kỹ thuật, lấy người Kinh làm nòng cốt, đào tạo, huấn luyện các kiến thức cơ bản để có sự tự chuyển giao trong cộng đồng.

– Xây dựng các mô hình sản xuất trong nông nghiệp để áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ mới.

– Tổng kết, báo cáo khoa học, lập qui trình công nghệ, chuyển giao những tiến bộ khoa học và công nghệ cho đồng bào dân tộc thiểu số xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

3. Giải pháp thực hiện:

a) Giải pháp khoa học công nghệ:

– Tuyển chọn các giống cây trồng và gia súc có năng suất và chất lượng cao, có khả năng thích nghi cao với điều kiện sinh thái của vùng và tập quán canh tác của nông dân.

– Vận dụng sáng tạo các qui trình công nghệ đối với từng mô hình.

– Áp dụng các biện pháp thâm canh tổng hợp kết hợp với cơ giới hóa trong sản xuất.

b) Giải pháp tổ chức chỉ đạo, tuyên truyền và hướng dẫn:

– Cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh Tây Ninh, UBND huyện Tân Châu kết hợp chặt chẽ với các ban/ngành, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường, các Trung tâm có liên quan, các Cơ quan khoa học, các chuyên gia ở các lĩnh vực để thực hiện nội dung dự án.

– Hình thành mạng lưới kỹ thuật viên nông cốt là người Kinh và một số đồng bào dân tộc nhanh nhạy để tuyên truyền vận dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật về thâm canh cây trồng và vật nuôi.

– Tập huấn kỹ thuật viên nông nghiệp làm lực lượng nông cốt đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

– Tập huấn nông dân để phổ biến các biện pháp thâm canh tăng năng suất cây trồng và vật nuôi.

c) Lao động và đào tạo cán bộ để thực hiện dự án:

– Số lao động cần đào tạo thêm để thực hiện dự án là 16 người.

4. Kinh phí thực hiện dự án:

Tổng kinh phí của dự án là	1.796.300.000 đồng, trong đó:
Kinh phí Trung ương hỗ trợ là	500.000.000 đồng.
Kinh phí khác	1.296.300.000 đồng.

II. Mục tiêu và nội dung các mô hình:

1) Kết quả điều tra, khảo sát bổ sung và điều tra, khảo sát lại:

Từ các yếu tố khí hậu, đặc điểm tự nhiên, đặc điểm kinh tế – xã hội của xã Tân Thành, kết hợp với kết quả điều tra khảo sát tổng quát lại địa bàn trước khi triển khai dự án cũng như để giải quyết nhu cầu cấp bách của xã nghèo và để có thể thực hiện được việc lồng ghép chương trình xóa đói – giảm nghèo có hiệu quả. Chủ nhiệm dự án và các cơ quan, đơn vị/cá nhân liên quan cùng với địa phương tiến hành xác định lại các mô hình của dự án để cho việc hỗ trợ đầu tư của dự án phát huy hiệu quả.

Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Tây Ninh đã trình UBND tỉnh Tây Ninh đề nghị thay đổi mô hình của dự án và ngày 24/5/2000 UBND tỉnh Tây Ninh đã trình Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường Tờ trình số 123/CV-UP về việc Xin điều chỉnh mô hình của dự án Nông thôn và miền núi đang thực hiện tại xã Tân Thành, Tân Châu, Tây Ninh. Cụ thể như sau:

T T	Mô hình	Số lượng		Ghi chú
		Theo đề cương	Đề nghị điều chỉnh cho thực hiện	
1	Trồng mía	50 ha	25 ha	Giảm 25 ha
2	Trồng mì	50 ha	50 ha	-
3	Trồng lúa cạn	50 ha	-	Không thực hiện
4	Nuôi heo	-		Giống tốt
		-	7 heo nái	
		-	1 heo đực giống	
		-	300 heo thịt	
5	Nuôi gà	-	1.000 con	Gà thịt
6	Nuôi trâu	10 con	20 con	Giống tốt
7	Nuôi bò	10 con	-	Không thực hiện

Trên cơ sở đó, Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Tây Ninh và Cơ quan chuyển giao công nghệ tiến hành điều tra bổ sung về thực trạng và các yếu tố sinh thái – kỹ thuật có liên quan đến các loại cây/con mà dự án triển khai.

1. Trồng mì:

Sau khi điều tra và tổng hợp các quả điều tra: Kết quả cho thấy rằng đa số nông dân có phương thức canh tác tương tự nhau, các biện pháp canh tác chưa sát với thực trạng đất.

- Giống: KM 94 là loại giống tốt đã được ứng dụng phổ biến ở địa phương.
- Thời vụ: vụ hè thu trồng vào tháng 4 - 5 và vụ đông xuân trồng vào tháng 10 - 11. Thường thì vụ hè thu sản lượng mì cao hơn nên nông dân tập trung canh tác chính là vụ này.

- Kỹ thuật trồng: chiều dài và chất lượng hom đạt yêu cầu; mật độ trồng còn thấp, mật liếp trung bình.

- Bón phân và chăm sóc: Đa số nông dân đã bón phân theo từng giai đoạn như: bón lót, bón thúc,... nhưng không chú ý đến thành phần và liều bón; làm cỏ theo định kỳ; tưới hoàn toàn nhờ nước trời; không sử dụng thuốc diệt cỏ hoặc thuốc trừ sâu.

- Năng suất: thấp đến trung bình - cá biệt vẫn có một số hộ khá.

* Riêng đối với đồng bào dân tộc Stiêng, ngoài việc làm cỏ định kỳ thì trong quá trình canh tác họ bón phân không đủ liều/lượng, bón chưa đúng cách. Có hộ

hầu như không bón phân và giống không tuyển chọn. Chủ yếu xuất phát từ tập quán du canh, du cư nên đa số các hộ trồng mì người dân tộc Stiêng ít đầu tư (và họ cũng không dám đầu tư), họ không tính hiệu quả sản xuất mà là trồng mì để có lương thực (thu hoạch ăn dần từ khi củ mì còn non vì thiếu lương thực, hoặc thương lái ép mua non khi họ thiếu tiền).

2. Trồng mía:

– Giống mía: Trong canh tác mía, các bộ giống ROC10, ROC16, R570, ... đang được canh tác rộng rãi trên toàn xã.

– Thời vụ: Đa số trồng vào vụ Đông Xuân (từ tháng 10 - 12), ít trồng vụ hè thu (tháng 5 - 6).

– Kỹ thuật: khâu làm đất bị hạn chế do đây là vùng đất mới khai khẩn nên ruộng chưa được bằng phẳng, do vậy việc cày/bừa có chỗ nông, chỗ sâu. Cây mía được trồng ở đây hoàn toàn nhờ nước trời.

– Bón phân: Vôi và phân hữu cơ ở đây gần như không được sử dụng, các chủng loại phân N.P.K. thương phẩm (đã phối N,P,K sẵn theo công thức của nhà sản xuất) là loại phân bón chủ yếu. Trong quá trình trồng mía, đa số bà con nông dân bón phân cho mía theo quảng cáo của các đại lý phân bón, vì vậy việc bón phân vẫn chưa đáp ứng đúng liều/lượng (có loại dư, có loại thiếu - loại phân cần cho mía thì không bón, loại không cần thì bón). Thời gian bón không phù hợp với từng giai đoạn sinh trưởng của cây mía nên hiệu quả của phân bón chưa cao.

3. Nuôi heo:

Xã Tân Thành có đàn heo vào loại thấp của huyện Tân Châu (366 con - năm 1998), với tổng lượng thịt xuất hàng năm khoảng 3,8 tấn/ năm. Hàng năm số lượng đàn heo có tăng lên, nhưng vẫn còn ở mức thấp. Do điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội tác động vào cũng như chưa có biện pháp quản lý giống hữu hiệu nên giống heo lai tạp có chiều hướng thoái hóa giống. Qui mô nuôi heo trong xã Tân Thành ở dạng hộ riêng lẻ, chưa thể quy hoạch hay định hướng theo hướng trang trại để sản xuất hàng hóa. Thực trạng nuôi heo xã Tân Thành như sau:

– Giống: Đa số giống heo nuôi ở xã là loại heo lai không rõ nguồn gốc, trọng lượng con giống bắt đầu nuôi 7 - 15kg, riêng đồng bào dân tộc Stiêng chỉ có nuôi 10 con heo thịt và 2 con heo nái thuộc loại heo mọi (heo sóc).

– Kỹ thuật:

- Phòng/chữa dịch bệnh hàng năm cho gia súc do thú y và khuyến nông của huyện đảm nhiệm theo định kỳ, nhưng thông thường khi heo có bệnh thì điều trị bệnh cho heo bằng kinh nghiệm hoặc các hộ nông dân tự mua thuốc chữa trị.

- Thức ăn của heo chủ yếu là thức ăn có sẵn như: cám gạo, cám mì, bắp, hèm, gạo, rau các loại, ... Heo nái chữa và nuôi con hoặc khi heo bị bệnh, heo thịt cần vỗ béo thì nuôi kèm với các loại cám hỗn hợp.
- Đa số là chuồng trại thô sơ, mái chuồng bằng cỏ tranh, vừa rẻ tiền vừa mát mẻ, có nền chuồng bằng bê tông, hoặc tấm đan, xây chung quanh, đảm bảo vệ sinh và tránh được dịch bệnh. Riêng các hộ nuôi heo người đồng bào dân tộc Stiêng thì nuôi theo tập quán là thả rong hoặc cột vào gốc cây.

– Hiệu quả: sau 140 - 180 ngày thì heo xuất chuồng, trọng lượng trung bình dao động rất lớn từ 70 - 110 kg, chủ yếu là do thương lái thu mua. Trong nuôi heo, đa số thức ăn là tự nông dân sản xuất, lấy công nhân làm lời.

4. Nuôi trâu:

Đàn trâu của xã hình thành là do đồng bào dân tộc nuôi, người Kinh hầu như không nuôi. Do chưa kiểm soát được giống nên đàn trâu dễ xảy ra tình trạng đồng huyết và kỹ thuật chăm sóc chưa đúng nên đa số trâu chưa trưởng thành đã thiếu sức sống dẫn đến tình trạng đàn trâu tăng trưởng chậm.

Trong 3 năm gần đây, số lượng đàn trâu có tăng lên chút ít (năm 1997 có 91 con, năm 1998 có 623 con, năm 1999 có 670 con). Đàn trâu của xã tập trung ở ấp Tân Đông khoảng 117 con và cũng chỉ do đồng bào dân tộc Stiêng nuôi. Phân bố theo các hộ gia đình từ 2-10 con /hộ.

– Giống trâu: toàn bộ là giống địa phương, lai tạp tự nhiên.

– Chăm sóc: hoàn toàn chăn thả ở các bãi cỏ ven hồ Dầu Tiếng, trên đồng, ... chỉ có một số trâu cày kéo/trâu sinh sản được chăm sóc tốt hơn bằng cách cắt cỏ cho ăn, trâu thịt/trâu nghé thường xuyên bị đói. Chuồng/trại để nuôi trâu không có, toàn bộ đồng bào dân tộc nuôi trâu theo tập quán ban ngày chăn thả và ban đêm cột gốc cây.

– Phòng bệnh và chữa bệnh: mạng lưới thú y của huyện đảm nhiệm. Nhưng thông thường chỉ có 10 % đàn trâu của xã được tiêm phòng các bệnh dịch thông thường, đa số đồng bào dân tộc ít đưa trâu đi tiêm phòng bệnh.

– Hiệu quả:

- Đồng bào dân tộc Stiêng nuôi trâu không hoàn toàn nhằm mục đích kinh doanh, trâu trưởng thành khỏe mạnh thường dùng để kéo xe, các loại trâu khác nhập vào bầy để được chăn thả.
- Trong phương thức nuôi trâu của họ cũng còn những tập quán rất khó thay đổi như: một hộ có một con trâu thì cũng được một người chăn, hộ có 12 con cũng do một người chăn mà họ không thích thực hiện biện pháp như người Kinh đang làm là nhiều hộ cùng phân công luân

phiên một người chăn/thả đàn bò chung của nhiều hộ, vì vậy mà lao động trở nên rất lãng phí.

- Ngoài việc trâu được làm thịt khi có tục, lễ thì họ rất ít ăn thịt hoặc làm thịt để bán mà chỉ bán trâu cho thương lái đến mua. Tuy nhiên họ còn có một đặc điểm nữa là chỉ bán trâu trưởng thành còn trâu nghé thì dù có già cao cũng không bán trâu đang làm việc cũng không bán.

Vì vậy, tuy là vật nuôi chủ yếu nhưng việc nuôi trâu của đồng bào dân tộc Stiêng chưa giải quyết được mục tiêu phát triển kinh tế gia đình góp phần nâng cao mức sống của họ.

5. Nuôi gà:

Nuôi gà tại địa bàn chủ yếu là chăn thả rông với giống địa phương. Riêng gà công nghiệp trước đây được một số người dân mới đến lập nghiệp có kinh nghiệm nuôi, họ đã có nuôi vài lứa nhưng với số lượng ít. Do vốn ít, ở vùng xa nên việc đầu tư thức ăn, phòng/trị bệnh gặp nhiều khó khăn, vì vậy việc nuôi gà công nghiệp tuy chưa có ở địa phương nhưng thuận lợi ở chỗ là nông dân đã từng thực hiện thành công - ở số nhỏ và giống không rõ ràng - nhưng do gặp những khó khăn nêu trên nên họ chưa thực hiện được nguyện vọng, họ rất muốn được thỏa mãn nhu cầu về nuôi gà công nghiệp. Vì vậy mà mô hình nuôi gà công nghiệp được đề xuất trong giai đoạn triển khai.

III. Các giải pháp thực hiện và chỉ tiêu:

Từ điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu thực tế xã Tân Thành - nhất là đồng bào dân tộc Stiêng, từ đó Dự án đã tiến hành lập các mô hình điểm, diện, hỗ trợ sản xuất đại trà để đi đến kết quả có đối chứng về: đất đai, giống, chăm sóc, thu hoạch và đánh giá hiệu quả kinh tế nhằm có căn cứ cho việc chuyển giao qui trình kỹ thuật tiến bộ phù hợp với nhận thức cũng như điều kiện cơ sở vật chất của nông dân.

Sau khi xác định lại nội dung các mô hình, cụ thể là: trồng mì, trồng mía, nuôi heo, nuôi trâu và nuôi gà công nghiệp. Ban Chủ nhiệm dự án, Cơ quan chuyển giao công nghệ, các đơn vị phối hợp và các cộng tác viên thống nhất mục tiêu của dự án không thay đổi và điều chỉnh giải pháp thực hiện cụ thể.

I. Giải pháp:

a) Thu thập số liệu:

– Thu thập tài liệu có liên quan đến các mô hình của Dự án và các giải pháp có đặc điểm tương tự địa bàn triển khai.

– Thu thập các mẫu vật để phân tích cụ thể nhằm xác định các chỉ tiêu.

b) Phân tích mẫu vật:

Các loại mẫu đất, nước được đưa về phòng thí nghiệm để phân tích định lượng nhằm xác định các chỉ tiêu về đất đai, nước,... làm cơ sở hình thành quy trình kỹ thuật.

c) Bố trí hiện trường:

Dự án được chia làm hai loại hình chính là nuôi và trồng. Dự án đã phân vùng đất theo kết quả phân tích để thực hiện qui hoạch cá, tôm, nuôi trồng trọt, địa điểm chọn ở nơi tập trung được diện tích canh tác trên 5 ha cho mỗi mô hình, để dàng tham quan và thuận tiện cho việc trình diễn/đối chứng.

Đối với mô hình vật nuôi thì cần phân bổ đàn trải cho các nông hộ để các hộ điểm phát huy vai trò tiên phong và nhanh chóng tạo mới được đàn gia súc nền cũng như thuận tiện hơn trong công tác phối giống cho vật nuôi - hạn chế được tình trạng đồng huyết.

2. Tổng hợp nội dung và chỉ tiêu của các mô hình:

T T	Mô hình	Kết quả	Chỉ tiêu				
			Đơn vị	Số lượng	Chất lượng	Hiệu quả KT-KT	Môi trường
1	Trồng mì	Khoai mì loại 1 cho sản xuất tinh bột	ha	50	20-25 tấn/ha	Tăng năng xuất và chất lượng.	Tăng độ che phủ và chống thoái hóa đất.
2	Trồng mía	Mía loại 1 cho sản xuất đường	ha	25	60-70 tấn/ha	Tăng năng xuất và chất lượng.	Tăng độ che phủ và chống thoái hóa đất.
3	Nuôi trâu		con	20	300 kg/con	Tăng sức kéo và sản lượng thịt.	Đa dạng sinh học, ổn định xã hội, thay đổi tập quán, tạo thói quen xử lý chất thải.
4	Nuôi heo					Tăng thu nhập, tận dụng công nhân rỗi và tăng sản lượng.	Đa dạng sinh học, ổn định xã hội, thay đổi tập quán, tạo thói quen xử lý chất thải.
	Heo nái		con	7	Giống tốt		
	Heo đực giống		con	1	Giống tốt		
	Heo thịt		con	300	100 kg/con		

5	Nuôi gà công nghiệp	Giống cao sản	con	1.000	1,8-2 kg/con	Tăng thu nhập và tăng sản lượng	Đa dạng sinh học, ổn định xã hội, tạo thói quen xử lý chất thải
---	---------------------	---------------	-----	-------	--------------	---------------------------------	---

CHƯƠNG III

KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. Quá trình thực hiện dự án :

1. Thu thập các tư liệu trong và ngoài nước:

Tất cả các mô hình tập trung vào khâu ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp về nuôi và trồng nhằm tăng năng suất sản phẩm là chính, vì vậy các tài liệu có liên quan đến cây trồng và vật nuôi có điều kiện tự nhiên tương tự với địa bàn triển khai sẽ được thu thập lại để nghiên cứu, tổng hợp và đề ra giải pháp thực thi.

2. Thống kê kết quả điều tra thực địa lại trên toàn xã Tân Thành để làm căn cứ xây dựng giải pháp kỹ thuật:

- Tổng hợp các phiếu điều tra, lấy mẫu vật để phân tích.
- Tổ chức hội thảo để phân tích các kết quả thí nghiệm và qui hoạch sơ bộ.
- Đề ra giải pháp kỹ thuật cho các cây trồng (cây mì, cây mía) và vật nuôi (nuôi heo, nuôi trâu và nuôi gà công nghiệp).

3. Xây dựng qui trình kỹ thuật:

- Mô hình trồng mía: chọn giống, làm đất, chăm sóc, thu hoạch.
- Mô hình trồng mì: chọn giống, làm đất, chăm sóc, thu hoạch.
- Mô hình nuôi trâu: chọn giống, chăm sóc.
- Mô hình nuôi heo: chọn giống, chăm sóc, tạo giống nền mới, quản lý giống, nhân giống.
- Mô hình nuôi gà công nghiệp: chọn giống, chăm sóc.

4. Triển khai các mô hình, đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật :

- Phổ biến nội dung và mục tiêu của dự án cho nông dân toàn xã và kêu gọi nông dân tham gia thực hiện dự án.
- Kết hợp với chính quyền địa phương chọn các hộ điểm và các hộ diện để đặt các mô hình cây trồng và vật nuôi theo nguyên tắc phân nhóm (các hộ có khả năng nhạy bén trong kỹ thuật và thông tin thì làm hộ điểm - kể cả người Kinh và đồng bào dân tộc) và kết hợp (đầu tư nhỏ cho các hộ nằm trong diện xóa đói, giảm nghèo - một số ít người Kinh và đa số là đồng bào dân tộc).
- Thực hiện đầu tư.
- Xây dựng các mô hình cụ thể đối với các hộ tham gia Dự án.
- Tiếp tục tập huấn và giải đáp các vướng mắc về kỹ thuật cho nông dân.
- Thành lập và đào tạo mạng lưới kỹ thuật viên cho địa phương.
- Chỉ đạo, hướng dẫn kỹ thuật, thiết lập các giải pháp cụ thể và chuyển giao kỹ thuật.

5. Thống kê kết quả và đánh giá hiệu quả:

- Lập các bảng thống kê so sánh kết quả thực hiện.
- Đánh giá các mặt làm được, mặt hạn chế.

- Giải pháp khắc phục.

6. Tổ chức thực hiện:

Cơ quan chủ quản:

- UBND tỉnh Tây Ninh.

Cơ quan chủ trì thực hiện:

- Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường tỉnh Tây Ninh.

Cơ quan phối hợp thực hiện:

- UBND huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
- UBND xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Cơ quan chuyển giao công nghệ:

- Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Môi trường TP.HCM - Viện OPI.

Cơ quan phối hợp kỹ thuật:

- Trung tâm Kỹ thuật và chuyển giao công nghệ Tây Ninh.
- Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp TP.HCM.
- Viện Khoa học nông nghiệp Miền Nam TP.HCM.
- Trung tâm giống heo cấp I - Viện Khoa học nông nghiệp Miền Nam.
- Phòng Nông nghiệp - Phát triển nông thôn huyện Tân Châu, Tây Ninh.
- Trung tâm Khuyến nông huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.
- Ban Nông nghiệp xã Tân Thành.

II. Kết quả thực hiện:

1. Kết quả sử dụng kinh phí:

Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Tây Ninh đã chuyển toàn bộ số vốn đầu tư do Trung ương hỗ trợ là 500 triệu đồng cho Cơ quan chuyển giao công nghệ bố trí triển khai. Kinh phí này chuyển làm ba đợt theo tiến độ cấp kinh phí của Trung ương: đợt 1 là 150 triệu đồng, đợt 2 là 150 triệu đồng, đợt 3 là 200 triệu đồng.

Kinh phí đã quyết toán tại Sở Tài chính Tây Ninh là 500 triệu đồng, trong đó đầu tư trực tiếp cho nông dân là 319.574.000 đồng:

- Nuôi 308 con heo, kinh phí là 149.474.000 đồng
- Nuôi 20 con trâu, kinh phí là 46.200.000 đồng
- Nuôi 1.000 con gà công nghiệp, kinh phí là 10.000.000 đồng
- Trồng 50 ha mì, kinh phí là 63.70.000 đồng
- Trồng 25 ha mía, kinh phí là 50.200.000 đồng

2. Kết quả thực hiện về công nghệ:

Từ những thành quả nghiên cứu khoa học trong và ngoài nước được quốc gia tiếp nhận đưa vào sản xuất; từ yêu cầu thực tế và những điều kiện kinh tế xã hội xã Tân Thành nói chung và nhất là đồng bào dân tộc Stiêng nói riêng; từ đó chúng tôi đưa ra những quy trình canh tác thích hợp. Với phương châm "Hợp phần kỹ thuật

Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học, Công nghệ và Môi trường Tây Ninh.

Cơ quan chuyển giao công nghệ: Trung tâm Chuyển giao công nghệ và Môi trường - Viện OPI thành phố Hồ Chí Minh

mới không được quá xa với nhận thức cũng như điều kiện cơ sở vật chất của nông dân", từ đó họ phải được tiếp nhận chuyển giao khoa học kỹ thuật và "tự xây dựng được trên mảnh đất của họ" (FPR- Farmer Participatory research).

– Đối với các mô hình về trồng trọt được bố trí có qui mô tập trung tại các ấp Đồng Kền, ấp Tân Đông với các lô ruộng trình diễn các loại liên kế nhau.

– Đối với các mô hình về vật nuôi được phân bố rộng rãi trong xã.

2.1. Mô hình trồng mè:

Trên cơ sở quỹ đất được lựa chọn (đất điển hình tại địa bàn) và giống mè KM94, Dự án đưa vào thử nghiệm chế độ bón phân mới, và mật độ trồng mới để có cơ sở vận động nông dân thay đổi chế độ canh tác hiện tại nhằm đạt được chỉ tiêu tăng năng suất.

a) Về phân bón công thức mới (liều lượng phân bón):

Được triển khai 9 ha, trong đó mô hình dạng điểm thực hiện 2,5 ha/2 hộ, các hộ còn lại tham gia thực hiện mô hình dạng diện.. Kết quả thực hiện như sau:

TT	Hạng mục	Năng suất (tấn/ ha)	Hạch toán (triệu đồng/ha)		
			Chi	Thu	Lãi
1	Ngoài dự án	18	2,713	5,326	2,613
2	60N-60P ₂ O ₅ -120K ₂ O + 7 tấn phân hữu cơ	28,1	2,53	7,02	4,489
3	40N-40P ₂ O ₅ -80K ₂ O + 7 tấn phân hữu cơ	25,3	3,039	6,145	3,106
4	120N-120P ₂ O ₅ -180K ₂ O + 7 tấn phân hữu cơ	31,2	3,891	8,196	4,302
5	80N-60P ₂ O ₅ -120K ₂ O + 7 tấn phân hữu cơ	30,7	3,006	7,840	4,834

Ghi chú: Mật độ trồng là 0,9m x 0,9m

Các công thức bón phân của Dự án thực hiện đều cao hơn đối chứng nhưng hiệu quả trồng trọt cao hơn. Vì vậy mà nó đã giúp cho nông dân nhận thức rõ vai trò của việc bón phân: chọn đúng loại phân bón, bón đúng liều lượng, bón đúng cách và đúng lúc.

Năng suất trung bình của mô hình là 28,8 tấn/ ha, tuy chi phí đầu tư lớn, công chăm sóc và các yếu tố liên quan khác có cao hơn nhưng ngược lại do hiệu quả cao nên công thức phân bón mới 80N - 60P₂O₅ - 120K₂O + 7 tấn phân hữu cơ (công thức thứ 5) là công thức được nông dân lựa chọn. Tuy nhiên công thức phân bón 60N - 60P₂O₅ - 120K₂O + 7 tấn phân hữu cơ (công thức thứ 2) cũng được nông dân tiếp nhận do chi phí đầu tư thấp.

b) Về mật độ trồng mới:

Các điều kiện giống, đất đai, chế độ canh tác, ... giữ nguyên Dự án chỉ thay đổi mật độ trồng. ở xã Tân Thành bà con nông dân trồng mật độ quá thưa (dưới 10.000 hom/ha) theo quán tính mật độ của giống cũ. Từ các kết quả tổng hợp được trong quá trình thu thập tài liệu, Dự án thực hiện mật độ trồng cho mì giống mới là 10.000 -16.000 hom/ha, thực hiện trên 47 ha, trong đó dạng điểm thực hiện là 3 ha/ 2 hộ, các hộ còn lại tham gia dạng diện. Kết quả thực hiện như sau:

TT	Mật độ	Năng suất (tấn/ ha)	Hạch toán (triệu đồng)			Ghi chú
			Chi	Thu	Lãi	
1	1,2 x 1,0 m	23,50	3,70	7,12	3,42	Đối chứng
2	1,0 x 1,0 m	25,30	4,32	9,63	5,31	
3	0,9 x 0,9 m	27,10	4,51	9,51	5,00	
4	0,8 x 1,0 m	24,40	5,04	10,01	4,97	
5	0,7 x 1,0 m	26,30	4,46	10,06	4,60	

Ghi chú: nền phân bón 80N - 60P₂O₅ - 120K₂O + 7 tấn phân hữu cơ.

- Ứng với mật độ trồng 0,9m x 0,9 m (có năng suất 27,10 tấn/ha) và mật độ trồng 0,7m x 1,0m (có năng suất 26,30 tấn/ha) là thích hợp với giống KM94 có nền phân bón nêu trên.
- Dự án tổ chức hội nghị đầu bờ 2 lần (năm 2000) cho nông dân, sau khi đi thực địa và trao đổi tại các mô hình điểm, bà con nông dân đã tự chọn mô hình thích hợp để ứng dụng.
- Năng suất bình quân về mật độ trồng mì là 25,32 tấn/ha.

c) Kết quả thực hiện mô hình trồng mì:

Mô hình trồng mì áp dụng kỹ thuật bón phân mới cho 9 ha, năng suất trung bình 28,8 tấn/ ha. Số diện tích trồng mật độ mới 47 ha, năng suất đạt 25,32 tấn/ ha. Năng suất bình quân cho mô hình trồng mì là 27 tấn/ha.

2.2. Mô hình trồng mía:

Việc duy trì mía gốc được nhiều vụ với năng suất ổn định là khuynh hướng chung của các vùng trồng mía, ở Tây Ninh những vùng thâm canh mía điển hình đã có 1 mùa tơ với 5-6 mùa gốc. Tuy nhiên để đạt được điều này cần phải có biện pháp hữu hiệu để bảo đảm sức phát triển cho mía ở vụ sau. Việc bón phân hợp lý, chọn giống có khả năng lưu gốc nhiều vụ và kháng sâu bệnh, chế gốc trồng dặm hằng năm sẽ kéo dài thời gian lưu gốc, tăng chữ đường và lợi nhuận hàng năm. Trong các bộ giống đã được triển khai ở Tây Ninh như R570, R579, ROC16, VN84-

4137, K84-200, ... thì giống mía R570 có các đặc điểm hình thái và đặc điểm nông học đều tốt, đặc biệt khả năng chịu hạn tốt, đề kháng với sâu/bệnh, không trổ cờ, lưu gốc tốt, thích ứng với nhiều loại đất.

Ngoài các yếu tố cố định không thể thay đổi được là đất, nước tưới, ... Biện pháp khả thi là tìm ra được chế độ canh tác thích hợp, Dự án căn cứ vào kết quả điều tra/khảo sát để ra hai nội dung cần phải đưa tiến bộ kỹ thuật vào để thực thi yêu cầu đặt ra là mô hình điểm về giống mới và mô hình điểm về chế độ phân bón mới; Các giải pháp kỹ thuật khác giữ nguyên như vùng mía ngoài dự án.

a) Về giống thích nghi:

Dự án thực hiện các mô hình về giống thích nghi cho 15 ha, với qui mô dạng điểm là 2 ha/2 hộ tại ấp Tân Đông, các hộ còn lại tham gia thực hiện mô hình dạng diện.

Dự án lựa chọn và thực hiện trên các mô hình trồng mía ba bộ giống ROC16, R570 và VN84-4137.

TT	Giống	Năng suất (tấn/ha)	Hạch toán (triệu đồng/ha)			Ghi chú
			Chi	Thu	Lãi	
1	F156	50,50	9,10	12,20	3,10	Trồng đối chứng
2	R570	70,90	9,12	15,59	6,47	
3	VN84-4137	60,00	8,93	11,70	2,77	
4	ROC16	62,10	9,01	12,91	3,90	

Ghi chú: nền phân bón 180N - 120P₂O₅ - 200K₂O.

– Hầu hết các giống của Dự án thực hiện đều cho năng suất cao giống R570 cho năng suất bình quân 70,90 tấn/ha có hiệu quả nhất.

– Năng suất bình quân cho mô hình giống thích nghi là 64,30 tấn/

b) Về chế độ phân bón mới:

Diện tích trồng mía áp dụng chế độ phân bón mới được bố trí hình dạng điểm thực hiện 5 ha/2 hộ tại ấp Đồng Kền với cùng n giống mía R570, các hộ khác tham gia mô hình dạng diện. Kết công thức như sau:

TT	Công thức	Năng suất (tấn/ha)	Hạch
			Chi
1	Đối chứng	51,00	6
2	100N-60P ₂ O ₅ -100K ₂ O	69,00	
3	140N-90P ₂ O ₅ -150K ₂ O	74,00	

tr:
ag
a từ
ở sổ

ai tạo
ý thuậ
lã được

4	180N-120P ₂ O ₅ -200K ₂ O	81,00	10,927	17,820	6,893
5	120N-80P ₂ O ₅ -130K ₂ O	72,00	7,986	13,266	5,280
6	160N-100P ₂ O ₅ -170K ₂ O	75,80	10,038	16,676	6,638

Ghi chú: công thức phân bón trên áp dụng cho mía gốc (mía từ vụ 2 trở đi).

– Năng suất bình quân cho mô hình chế độ phân bón mới là 76,4 tấn/ha.

– Công thức thứ ba là công thức có hiệu quả nhất được chọn để khuyến cáo nông dân (Tuy các công thức thứ tư và thứ sáu có lãi cao nhất nhưng tỷ suất lợi nhuận thấp).

– Tuy nhiên, năm 1999 do giá mía quá thấp (200.000 đồng/tấn mía cây/10 CCS thay vì 230.000 đồng/tấn mía cây/10 CCS) nên thực tế nông dân trồng mía gốc có lãi (như bảng trên), còn mía tơ (mía trồng vụ đầu tiên) lãi chỉ khoảng 500.000 đồng/ha (cá biệt có hộ lãi 1 - 2 triệu đồng).

2.3. Mô hình nuôi heo:

Ngoài yếu tố thức ăn công nghiệp trong việc nuôi heo làm tăng vốn đầu tư cho nông dân nghèo, thì việc dùng thức ăn cho heo do nông dân tự sản xuất tuy có giảm chi phí thường xuyên nhưng lại là nguyên nhân làm cho kỹ thuật nuôi heo không thích hợp và giảm hiệu quả. Bên cạnh đó, do chưa có biện pháp quản lý giống, đàn heo lai tạp kéo dài nhiều năm dẫn đến tình trạng đồng huyết nên chất lượng đàn heo bị giảm sút, vì vậy mà hiệu quả nuôi heo chưa cao.

Để nhanh chóng cải tạo đàn heo nền trong toàn xã và nhằm nâng cao hiệu quả trong việc nuôi heo, Dự án đã xác định hai nội dung chính trong mô hình nuôi heo là giống heo và thức ăn cho heo.

a) Giống:

– Heo đực giống: Nhập heo đực giống mới có các chỉ tiêu kỹ thuật như: giống Landrace F1, trọng lượng vừa phải (70 - 80 kg), ... và quản lý giống bằng biện pháp mở sổ theo dõi.

– Heo nái: Tuyển chọn heo nái nền tốt của địa phương giữ lại và đầu tư thêm đàn heo nái F1 có máu Yorkshire và Landrace. Các hộ nhân đầu tư sẽ mở sổ theo dõi để theo dõi con giống gieo tinh và chế độ thức ăn trên biểu.

– Heo thịt: Đàn heo thịt của địa phương được thay thế dần bằng heo lai tạo từ giống mới và có quản lý giống để xác định được giống heo có chỉ tiêu kỹ thuật cao (tốc độ phát triển nhanh, lấm vóc cao, ít mỡ, ... như giống heo bố/mẹ đã được tuyển chọn).

b) Thức ăn:

Bên cạnh việc làm sạch giống và đưa vào giống tốt thay thế cho giống cũ, dự án còn tập trung đưa ra giải pháp về phối hợp giữa thức ăn công nghiệp và thức ăn do nông dân tự sản xuất (nhằm giảm chi phí nuôi và tận dụng lao động nhân rồi).

Có 3 mức thức ăn được khảo nghiệm là thức ăn hỗn hợp của các đại lý bán, thức ăn tự phối trộn bằng nguyên liệu sản có của địa phương với thức ăn công nghiệp (công thức mới - xem phần Phụ lục) và thức ăn nông dân tự thực hiện. Khảo nghiệm này áp dụng trong 15 hộ nuôi heo thịt. Kết quả cụ thể như sau:

TT	Thức ăn	Trọng lượng trung bình (kg/con)	Chi (triệu đồng)	Thu (triệu đồng)	Lãi (triệu đồng)
1	Nông dân tự thực hiện	64	0,500	0,672	0,172
2	Thức ăn hỗn hợp	118	1,134	1,359	0,225
3	Công thức mới	110	0,953	1,228	0,275

c) Hiệu quả:

Mô hình chăn nuôi heo hiện là mô hình hiệu quả nhất do tận dụng được công lao động nhân rồi và quay vòng đồng vốn nhanh, thu nhập tương đối ổn định.

– Tổng đàn heo thịt là 346 con, thời gian xuất chuồng của heo thịt từ 4-6 tháng, trọng lượng bình quân từ 70-110 kg. Số heo thịt đã xuất chuồng là 227 con.

– Dự án đã nâng tổng số heo nái lên 10 con, trung bình heo nái đẻ mỗi lứa 9-10 con (có con đẻ được 16 heo con). Đàn heo nái đang tiếp tục sinh sản cung cấp giống heo thịt đặc lực cho bà con nuôi heo trong xã Tân Thành.

– Hiện nay heo đực giống mới đã có 3 con (giống Duroc và Yorkshire).

Ngoài ra, một số hộ nuôi heo có hiệu quả cao và có đàn heo đông, đang phát triển mong muốn lập qui mô nuôi heo ở dạng trang trại.

2.4. Mô hình nuôi trâu :

Với giống trâu địa phương, tiến bộ kỹ thuật của dự án áp dụng nhằm mục đích nâng cao hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của đàn gia súc này như: khắc phục tình trạng đồng huyết, vận động xây dựng chuồng trại, khuyến cáo trong việc chăn thả, biện pháp tự sản xuất thức ăn dự trữ, tiêm phòng dịch bệnh theo định kỳ, ... để đàn trâu có mặt sạch, sinh trưởng tốt. Mô hình áp dụng trong ấp Tân Đông, chọn giống địa phương. Có 08 hộ đồng bào dân tộc Stiêng tham gia nuôi 20 con trâu, trong đó có 01 hộ nuôi 05 con trâu tham gia thực hiện mô hình điểm.

Kết quả thực hiện như sau:

TT	Hạng mục	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3
1	Thức ăn, kg	14 kg cỏ	7 kg cỏ + 0,6 kg củ mì + 0,6 kg cám.	Thức ăn trên đồng
2	Trọng lượng ban đầu, kg	180	180	180
3	Trọng lượng sau, kg	331,2	346,6	241,24
4	Tăng trọng, kg	151,2	165,6	61,25
5	Thời gian nuôi, năm	2	2	2
6	Chi phí khác, đồng/kg tăng trọng	2.250	4.600	-
7	Hiệu quả, đồng/con/năm	910.000	540.000	450.000

Ghi chú: cùng giống trâu địa phương.

Với các khuyến cáo về kỹ thuật chăm sóc, lập chuồng trại. Công thức thức ăn cho trâu như nhóm 2 (lãi được 540.00 đồng/con/năm) được phổ biến và tuyên truyền cho bà con đồng bào dân tộc Stiêng thực hiện.

2.5. Mô hình nuôi gà công nghiệp:

Có 6 hộ tham gia nuôi 1.000 con gà công nghiệp HUBBRAR DH -Y. Sau 42 ngày xuất chuồng được 910 con, trọng lượng trung bình 2,18 kg/con.

Nông dân đã tiếp thu kỹ thuật rất nhanh và các chỉ tiêu kỹ thuật đều đạt và vượt tăng trọng. Do là lứa gà nuôi đầu tiên nên nông dân không tránh khỏi rủi ro, tỷ lệ xuất chuồng là 91%. Do giá gà trên thị trường khi Dự án triển khai là 20.000 đ/kg, đến khi gà xuất chuồng giá chỉ còn 10.000 đ/kg nên mô hình chăn nuôi gà phải gặp nhiều khó khăn. Đa số các hộ nông hộ không tiếp tục nuôi nữa do bị lỗ, do đó mô hình này kết thúc ngay sau khi xuất chuồng lứa gà công nghiệp thử nghiệm đầu tiên (tháng 11/1999).

* HIỆU QUẢ CÔNG NGHỆ CỦA CÁC MÔ HÌNH:

Hiện nay tiến bộ kỹ thuật của dự án đã được người dân áp dụng rộng rãi trên toàn xã từ kết quả của các mô hình.

Giống g mì KM 94 có năng suất bình quân 28,8 tấn/ha và qui trình kỹ thuật trồng mì theo mật độ mới đã được áp dụng trên 56 ha;

Mô hình trồng mía giống R570, ROC 16 và chế độ phân bón phù hợp có năng suất 70 tấn/ha đã được áp dụng trên 30 ha;

Mô hình chăn nuôi heo đã được phổ biến rộng rãi trong các hộ chăn nuôi heo với trên 10 heo nái giống mới và tuyển chọn từ giống cũ, 3 heo đực giống mới và giống tuyển chọn và nhất là đàn heo thịt trung bình hiện hữu trên 340 con, với giống lai máu ngoại cao sản và tốc độ tăng trọng nhanh.

Riêng mô hình chăn nuôi trâu, với các tác động của kỹ thuật - phù hợp với điều kiện tự nhiên/xã hội của địa bàn - mà dự án đã đề ra cho 100% đồng bào dân tộc, hiện đàn trâu có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn trước đây, cũng như ngoại hình "đẹp" hơn hẳn. Các hộ đồng bào dân tộc không tham gia thực hiện dự án, nay đã vận dụng được kỹ thuật nuôi trâu theo kỹ thuật mới từ các mô hình điểm và các kỹ thuật viên tại địa bàn nâng đàn trâu lên 22 con;

Mô hình nuôi gà công nghiệp bước đầu tuy có khó khăn và bị lỗ, nhưng từ tháng 11/2000 đến nay vẫn còn một số hộ tiếp tục nuôi nhằm tận dụng quay vòng vốn và ứng dụng kỹ thuật mới. Hiện nay việc nuôi gà công nghiệp đã đem lại kết quả khả quan do sự đóng góp của kỹ thuật tự chế biến thức ăn thay thế cho một số thức ăn công nghiệp để làm giảm chi phí nuôi, 2/6 hộ tham gia dự án là các hộ đã từng nuôi gà công nghiệp nên sau 3 tháng tự thẩm định lại quy trình và tổng hợp các hướng dẫn của kỹ thuật viên để tiếp tục nuôi gà công nghiệp. Đến nay, giá gà thịt có tăng lên, giá thức ăn công nghiệp cho gà giảm nên các nông hộ đã có lợi tức.

3. Kết quả thực hiện về môi trường :

3.1. Môi trường sinh thái và đa dạng sinh học

Cây mía và cây mì đã góp phần trong việc tăng độ che phủ (trên diện tích đất nông nghiệp và đất có khả năng nông nghiệp, đất chưa trồng rừng của dự án phòng hộ hồ Dầu Tiếng, ...).

Các chất thải trên đồng ruộng được cày vùi lấp để cải tạo đất, các chất thải trong chăn nuôi tại các chuồng/trại được tập trung và ủ làm phân bón cho cây trồng. Ngoài ra Dự án đã đầu tư cho một hộ tham gia vào mô hình nuôi heo 1 túi Biogas (lấy nguyên liệu từ chất thải nuôi heo) thay chất đốt (củi, than là các loại nhiên liệu tại địa phương có được từ việc chặt cây rừng để bán củi và hầm than) nhằm tạo cho người dân thói quen bảo vệ rừng, xây dựng môi trường sống "sạch và xanh" và cũng để làm điểm biểu diễn với mục đích tận dụng nhiên liệu và vận động bảo vệ môi trường.

3.2. Môi trường xã hội và nhân văn:

Do nhận định được tầm quan trọng của kỹ thuật nên Dự án đã được nông dân nhiệt tình ủng hộ ngay từ khi bắt đầu điều tra - khảo sát, họ rất siêng năng tham gia tập huấn, trao đổi, học hỏi để tiếp nhận và nâng cao kiến thức nhằm áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào nông nghiệp trong quá trình chăn nuôi sản xuất.

của họ. Dự án đã tổ chức 2 cuộc hội thảo đầu bờ lần và 2 lớp tập huấn. Tổng cộng đã có 334 lượt người trong 7 ấp của xã Tân Thành tham gia.

- Dự án đã chuyển giao được cho địa phương các loại giống mới và "sạch", phương pháp thực hiện đến bộ hơn để nông - súc sản có sản lượng cao.

- Đề ra được giải pháp chăn nuôi có chuồng trại, kết hợp biểu diễn loại nhiên liệu sạch để cải tạo tập quán không phù hợp và bảo vệ môi trường. Riêng các hộ nuôi trâu trong toàn xã Tân Thành đã làm chuồng cho trâu đạt 85% (190 hộ/235 hộ có chuồng), với số trâu được nhốt chuồng chiếm 90,72 % (801 con/833 con). Trong đó có 22 chuồng trâu của dự án xây dựng hoàn chỉnh.

- Ngoài phần kỹ thuật, Dự án còn đảm nhiệm thêm các nội dung về kinh tế/xã hội. Vì vậy trong canh tác mía, một số giải pháp đã được đề ra như sau:

- Thông tin kịp thời về các giống mía mới thích hợp (kháng sâu/bệnh, năng suất/CCS cao, ...) và các thông tin về giá cả.
- Hướng dẫn nông dân tự nhân rộng giống (làm ruộng mía giống).
- Thường xuyên tham gia tập huấn kỹ thuật tổng hợp.
- Áp dụng các biện pháp thâm canh tổng hợp để hạ giá thành và nâng cao chất lượng nông sản như trồng xen các cây họ đậu lúc mía hoặc mì chưa giao tán.

- Bên cạnh việc hỗ trợ đầu tư cụ thể vốn sản xuất và khoa học kỹ thuật, dự án còn đảm nhiệm cả nội dung xã hội nên đã góp phần xóa được 62/80 hộ nghèo làm nâng cao mối đoàn kết cộng đồng và nâng cao thêm niềm tin của người dân đối với sự lãnh đạo của Đảng và sự quan tâm của Nhà nước.

4. Kết quả về đào tạo mạng lưới kỹ thuật viên:

Đa số các hộ tham gia thực hiện Dự án là các hộ đồng bào dân tộc Stiêng và các hộ nghèo, còn lại là một số hộ người Kinh. Dự án đã chọn ra trong số đó một số người Kinh và người dân tộc Stiêng nổi bật làm nòng cốt để thực hiện các mô hình điểm, họ được dự án đào tạo, hướng dẫn nghiêm ngặt hơn; họ cũng chính là kỹ thuật viên tại địa bàn hướng dẫn sản xuất cho nông dân trong vùng và mô hình của họ thực hiện cũng chính là điểm đối chứng để nhân rộng kết quả của Dự án. Tổng số kỹ thuật viên của địa bàn được đào tạo chính thức là 15 người (trong đó có 10 người được đào tạo chính thức và 5 người là cán xã/ấp).

Bảng tổng hợp kết quả thực hiện các mô hình của dự án

Hạng mục	Đơn vị	Các chỉ tiêu					
		Số lượng		Chất lượng		Hiệu quả KT-KT	Môi trường
		Chỉ tiêu	Kết quả	Chỉ tiêu	Kết quả		
Mô hình trồng mì	ha	50	56	20-25 tấn/ha	28,8 tấn/ha	Tăng năng suất và chất lượng	Tăng độ che phủ
Mô hình trồng mía	ha	25	30	60-70 tấn/ha	70 tấn/ha		
Mô hình nuôi heo:	con						Đa dạng sinh học, ổn định xã hội, cải tạo tập quán, bảo vệ môi trường.
Nái		7	10	giống tốt	giống tốt	Tăng thu nhập	
Đực		1	3	giống tốt	giống tốt	Tăng thu nhập	
Heo thịt		300	346	100 kg/con	117 kg/con	Tăng lượng thịt và tăng thu nhập	
Mô hình nuôi trâu	con	20	22	300 kg/con	310 kg/con	Tăng sức kéo, tăng lượng thịt và thu nhập	
Mô hình nuôi gà công nghiệp	con	1.000	1.000	2 kg/con	2,18 kg/con	Tăng lượng thịt và thu nhập	

KẾT LUẬN

Dự án " Xây dựng mô hình áp dụng các tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp nhằm góp phần ổn định và nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh" có căn cứ khoa học và tính hiệu quả cao, phù hợp với trình độ nhận thức, các điều kiện cơ sở vật chất và nông dân có khả năng tiếp nhận công nghệ để trực tiếp tự thực hiện.

- Về mặt kinh tế và kỹ thuật:

Dự án " Xây dựng mô hình áp dụng các tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp nhằm góp phần ổn định và nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh" có căn cứ khoa học và tính hiệu quả cao, phù hợp với trình độ nhận thức, các điều kiện cơ sở vật chất và người nông dân trực tiếp đón nhận công nghệ tự xây dựng được trên mảnh đất của họ.

Đã xây dựng được các mô hình trồng mì giống KM 94 năng suất 28,8 ha, trên 56 ha. Mô hình trồng mía giống R570 có năng suất 70 tấn/ha, trên 30 ha. Mô hình chăn nuôi heo với 10 heo nái, 3 heo đực và 346 heo thịt, với giống lai máu ngoại cao sản. Mô hình chăn nuôi trâu 22 con, mỗi con nặng trung bình 310 kg, giống được tuyển chọn tại địa phương. Mô hình chăn gà thịt công nghiệp 1.000 con xuất chuồng 91%, trọng lượng trung bình mỗi con 2,18 kg với giống gà nhập ngoại. Tất cả các mô hình đều vượt và đạt chỉ tiêu ban đầu của dự án đặt ra".

Dự án đã có tác động lớn về sản xuất và kinh tế và đời sống của đồng bào dân tộc. Nâng lên một tầm nhận thức mới của bà con nông dân về khoa học trồng trọt và chăn nuôi, xóa bỏ hoàn toàn các tập tục lạc hậu của nền sản xuất du canh du cư.

Dự án đã tạo lập được một tủ sách KHKT về nông nghiệp, chăn nuôi và đào tạo được một mạng lưới kỹ thuật viên nông nghiệp 15 người. Từ các ấp đến xã góp phần đắc lực xóa hộ nghèo của xã từ 80 hộ nghèo còn lại 18 hộ nghèo. Kết thúc dự án đã hình thành được một số trang trại ở xã Tân Thành.

- Về mặt xã hội:

Ngoài việc đã tác động lên sản xuất, Dự án còn tác động lên mặt xã hội của đồng bào - nhất là đồng bào dân tộc. Dự án đã giúp các hộ đồng bào dân tộc xác định được thời điểm thu hoạch nông sản để nâng giá thành nông sản, thời điểm xuất chuồng gia súc để mang lại hiệu quả cao hơn, sử dụng công lao động theo nguyên

tác hợp tác để đổi ra công lao động, dùng công lao động nhân rồi đưa vào sản xuất theo thỏa thuận luân phiên, ...

Và từ việc dự án triển khai toàn diện trên địa bàn 7 ấp của xã, nên hiệu quả của dự án cũng đã góp phần đắc lực trong công tác xóa đói, giảm nghèo của xã (năm 1998: 80 hộ nghèo/năm 2000: 18 hộ nghèo).

Về mặt môi trường:

Trong quá trình thực hiện, dự án đã nỗ lực tuyên truyền để hình thành được trong nông dân một số nhận thức về bảo vệ môi trường. Trước mắt nông dân biết tự chế biến và sử dụng phân hữu cơ nhằm tiết kiệm chi phí phân bón và cải tạo đất, lập chuồng trại để chăn nuôi nhằm bảo đảm vệ sinh cộng đồng.

Nhìn chung dự án đã thực hiện đầy đủ các nội dung, đạt được mục tiêu đề ra, thành công về mặt thực hiện các mô hình điểm, kết hợp việc lồng ghép với chương trình xóa đói giảm nghèo.

Tuy nhiên, Dự án "Xây dựng mô hình áp dụng các tiến bộ kỹ thuật nông nghiệp nhằm góp phần ổn định và nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc xã Tân Thành, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh" bao gồm nhiều mục tiêu, nhiều loại hình đầu tư, nhiều nhiệm vụ, vì vậy thì trong quá trình thực hiện đã gặp phải không ít khó khăn và hạn chế.

Về tài chính:

Kể từ khi dự án được phê duyệt cho đến đợt nhận kinh phí sau cùng là một năm, vì vậy mà các nội dung triển khai không đồng bộ và không kịp thời vụ.

Kinh phí mặc dù đã được thẩm định và phê duyệt nhưng khi quyết toán ủy quyền thì Tài chính của tỉnh thực hiện theo các Thông tư hướng dẫn cho công tác khoa học chứ không quyết toán theo kinh phí đã phê duyệt (khoán). Vì vậy việc quyết toán trở nên rất khó khăn và bị kéo dài.

Máy móc thiết bị phục vụ cho dự án, được Tài chính tỉnh yêu cầu trước khi mua phải thẩm định giá, việc này làm phát sinh khoản phí không có trong dự trù kinh phí của dự án.

Về công nghệ:

Do ảnh hưởng của tiến độ cấp kinh phí nên vụ sản xuất triển khai chậm làm cho kinh phí hỗ trợ sử dụng không triệt để đúng thiết kế của dự án, đồng thời cũng dễ gây lo lắng cho các hộ nhận đầu tư của dự án (người dân tạm bỏ tiền ra thực hiện những yêu cầu của dự án mà họ chưa xác định được là đúng hay sai và số tiền đó có được hỗ trợ hay không?).

Kinh phí hỗ trợ chậm làm hiệu quả sản xuất bị hạn chế (do kinh phí phải dàn trải mỏng làm cho mức đầu tư chưa thỏa đáng)

Trên cơ sở kết quả các mô hình, dự án đã có bước phổ biến rộng rãi trong địa bàn triển khai. Để tiếp tục duy trì tác dụng và phát huy của tiến bộ kỹ thuật, Chủ

nhằm dự án, các cá nhân và các ban ngành có liên quan sẽ tiếp tục phối hợp đưa ra biện pháp hữu hiệu, tìm kiếm các nguồn tài lực, vận động các nguồn trí lực,... để tiếp tục xây dựng các chương trình/dự án tương tự khác trong sản xuất nông nghiệp tại xã Tân Thành nhằm góp phần nâng cao đời sống của nông dân - nhất là đồng bào dân tộc - có mức sống đạt mức bình quân trong cộng đồng của cả tỉnh.

/Với sự chỉ đạo của các cấp Đảng, sự quan tâm của các cấp chính quyền, Dự án đã trở thành một giải pháp hữu hiệu trong việc từng bước nâng cao đời sống nông dân ở vùng sâu, vùng xa./